BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.238.360.400.320**	**4.390.794.141.363**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**823.349.299.294**	**1.300.061.223.658**
111	1. Tiền		37.849.299.294	111.061.223.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		785.500.000.000	1.189.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**65.542.102.771**	**62.891.072.771**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.542.102.771	62.891.072.771
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.808.348.500.128**	**2.774.139.918.728**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.507.775.413.218	1.260.676.007.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	724.529.682.886	1.129.128.677.423
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	1.213.668.563.689	84.373.634.306
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	368.949.436.433	306.536.195.802
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.574.596.098)	(6.574.596.098)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**416.160.603.213**	**253.383.418.143**
141	1. Hàng tồn kho		416.160.603.213	253.383.418.143
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**124.959.894.914**	**318.508.063**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	729.163.619	318.508.063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		124.230.731.295	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.152.459.633.821**	**4.448.788.020.409**
220	**II. Tài sản cố định**		**2.328.130.440.899**	**2.353.324.694.271**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.325.745.222.487	2.351.601.962.162
222	- *Nguyên giá*		*2.726.451.383.634*	*2.721.624.797.292*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(400.706.161.147)*	*(370.022.835.130)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.385.218.412	1.722.732.109
228	- *Nguyên giá*		*2.756.470.000*	*2.047.970.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(371.251.588)*	*(325.237.891)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**89.611.976.340**	**91.027.823.929**
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	125.823.873.019
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(36.211.896.679)	(34.796.049.090)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**14.907.608.876**	**4.456.563.367**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.907.608.876	4.456.563.367
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**2.679.931.477.761**	**1.960.178.931.092**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.282.792.972.575	1.878.733.962.575
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		462.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(69.862.020.982)	(85.555.557.651)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**39.878.129.945**	**39.800.007.750**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.878.129.945	39.800.007.750
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.390.820.034.141**	**8.839.582.161.772**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.323.924.705.875**	**4.904.449.147.257**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.992.432.458.739**	**3.570.297.100.326**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.584.483.681.619	878.613.437.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	777.811.384.705	796.080.005.805
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.051.076.979	82.054.756.126
314	4. Phải trả người lao động		23.382.796.711	26.432.319.306
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	79.219.500.617	121.724.579.196
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	21	4.374.302.604	62.428.741.804
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	842.955.001	444.354.668
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.198.363.147	16.626.049.981
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.390.136.747.484	1.498.737.515.130
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	808.983.200	814.983.200
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		82.122.666.672	86.340.357.372
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.331.492.247.136**	**1.334.152.046.931**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.105.625.266	1.553.741.266
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.319.497.189.586	1.323.164.298.868
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	10.889.432.284	9.434.006.797
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.066.895.328.266**	**3.935.133.014.515**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**4.066.895.328.266**	**3.935.133.014.515**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.911.881.590.000	1.911.881.590.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.911.881.590.000*	*1.911.881.590.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		150.234.491.671	150.234.491.671
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	64.632.444.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.229.014.565.267	1.097.252.251.516
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.097.252.251.516*	*392.444.282.732*
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*131.762.313.751*	*704.807.968.784*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.390.820.034.141**	**8.839.582.161.772**

S.Đ.K.K.D: 0100100745 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I ★ Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**2.996.836.259.352**	**942.350.531.604**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.996.836.259.352**	**942.350.531.604**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**2.801.854.323.152**	**857.849.022.124**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**194.981.936.200**	**84.501.509.480**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.636.723.493	103.011.603.465
22	7. Chi phí tài chính	28	25.742.552.001	29.912.010.750
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*40.045.289.428*	*29.912.010.750*
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.533.745.308	2.154.594.969
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.056.616.988	12.513.318.713
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**158.285.745.396**	**142.933.188.513**
31	11. Thu nhập khác		4.258.643.339	18.008
32	12. Chi phí khác		18.795.116	13.621.031
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.239.848.223**	**(13.603.023)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**162.525.593.619**	**142.919.585.490**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	30.763.279.868	7.119.544.328
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**131.762.313.751**	**135.800.041.162**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***162.525.593.619***	**142.919.585.490**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.028.234.629	23.312.343.803
03	- Các khoản dự phòng		(14.244.111.182)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.713.162.595)	(102.980.841.755)
06	- Chi phí lãi vay		40.045.289.428	29.912.010.750
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***213.641.843.899***	**93.163.098.288**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.159.436.579.828)	(84.455.920.858)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(162.777.185.070)	35.327.112.008
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		595.609.158.722	(67.951.627.973)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(501.860.410)	139.654.606
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.666.705.605)	(32.339.093.046)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.147.733.977)	(17.839.927.723)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.217.690.700)	(5.295.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(616.496.752.969)***	**(79.252.204.698)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.113.217.062)	(149.389.001.511)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.806.758.000)	(56.626.756.051)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.155.728.000	127.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(704.059.010.000)	(461.484.420.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.875.962.595	106.470.923.806
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(747.947.294.467)***	**(434.029.253.756)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.367.599.517.827	779.155.152.924
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(479.867.394.755)	(347.369.082.082)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***887.732.123.072***	***431.786.070.842***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(476.711.924.364)**	**(81.495.387.612)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.300.061.223.658**	**478.438.210.075**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**823.349.299.294**	**396.942.822.463**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.911.881.590.000 đồng; tương đương 191.188.159 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường (*)	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

(*) Chi nhánh Yên Thường được thành lập theo Nghị quyết số 09/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I về việc thành lập Chi nhánh trên cơ sở chuyển đổi từ Nhà máy kết cấu Thép Yên Thường. Theo đó, từ ngày thành lập, Chi nhánh chuyển từ hình thức hạch toán báo sổ sang hạch toán độc lập.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A; Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B; Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4 thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo lâm 3, Bảo lâm 3A, Bảo lạc B, Sông nhiệm 4) , áp dụng mức thuế suất TNDN 5% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động dự án thủy điện Bảo lâm 1 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021".

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	2.174.390.294	1.193.812.920
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.674.909.000	109.867.410.738
- Các khoản tương đương tiền	785.500.000.000	1.189.000.000.000
	823.349.299.294	**1.300.061.223.658**

Tại 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2% - 4,0 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.542.102.771	-	62.891.072.771	-
	65.542.102.771	-	**62.891.072.771**	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**2.282.792.972.575**		-	**1.878.733.962.575**		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	15.000.000.000		-	15.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000		-	181.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217		-	235.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Bảo Lâm	33.966.000.000		-	33.966.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	276.795.646.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	290.501.980.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	292.863.776.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty CP Đầu tư thủy điện Sông Gâm	29.700.000.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**462.178.756.168**		**(68.209.129.917)**	**162.178.756.168**		**(83.902.666.586)**
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(68.209.129.917)	124.748.756.168		(83.902.666.586)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000		-	37.430.000.000		-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000					-
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.821.770.000**		**(1.652.891.065)**	**4.821.770.000**	**2.224.044.900**	**(1.652.891.065)**
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	1.994.211.450		821.770.000	2.224.044.900	-
	2.749.793.498.743	**1.994.211.450**	**(69.862.020.982)**	**2.045.734.488.743**	**2.224.044.900**	**(85.555.557.651)**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2021.
Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Của, xã Hướng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Số 56 Lê Duẩn, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Huy
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Số 1 ngõ 23 đường Hùng Vương, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Phong Nguyên

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Tầng 2 toà nhà PCC1 Thanh Xuân, số 44 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân , Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
- Công ty CP Đầu tư thủy điện Sông Gâm	Thôn Nà Ròa, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, Cao Bằng	99,00%	99,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản CT2	Tầng 21, tòa nhà Capital Town 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Q Hoàn Kiếm, Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	88.075.921.890	-	75.374.459.201	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	35.186.426.825	-	96.440.480.628	-
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	65.154.195.323	-	107.857.590.257	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	73.495.302.244	-	106.856.248.004	-
- Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	121.449.552.510	-	-	-
- Mavin Switchgears and Control PVT LDT	106.580.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	342.613.560.857	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	675.219.653.569	(4.004.408.208)	874.147.229.205	(4.004.408.208)
	1.507.775.413.218	**(4.004.408.208)**	**1.260.676.007.295**	**(4.004.408.208)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vestas Asia Pacific A/S	-	-	442.064.452.457	-
- Vestas Wind Technology Viêt Nam LCC	140.422.237.617	-	139.640.072.625	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Ngọc Phát	28.477.057.076	-	34.550.000.000	-
- Công ty CP xây dựng và đầu tư NL Thái Bình Dương	3.204.080.536	-	33.606.729.397	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	552.426.307.657	-	479.267.422.944	-
	724.529.682.886	-	**1.129.128.677.423**	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án trang trại điện gió Trà Vinh - Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	84.049.230.055	84.049.230.055	35.158.965.918	35.158.965.918
- EPC Dự án điện gió Liên Lập	340.970.566.813	340.970.566.813	-	-
- EPC Dự án điện gió Phong Huy - Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	438.262.099.883	438.262.099.883	-	-
- EPC Dự án điện gió Phong Nguyên - Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	333.017.271.884	333.017.271.884	29.024.633.426	29.024.633.426
- Dự án nhà máy điện gió Ia Pết - Đak Đoa 1, nhà máy điện gió Ia Pết - Đak Đoa 2	17.369.395.054	17.369.395.054	20.190.034.962	20.190.034.962
	1.213.668.563.689	**1.213.668.563.689**	**84.373.634.306**	**84.373.634.306**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.213.569.841	-	9.376.369.841	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	188.549.145	-	178.546.275	-
- Tạm ứng	130.010.084.069	-	116.048.985.767	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	219.389.938.958	-	175.711.207.904	-
- Ký cược, ký quỹ	5.623.875.000	-	536.760.000	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	1.953.231.530	-	2.114.138.125	-
	368.949.436.433	**(2.570.187.890)**	**306.536.195.802**	**(2.570.187.890)**

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	47.223.431.454	-	20.433.580.176	-
- Công cụ, dụng cụ	622.749.829	-	477.159.779	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	296.375.256.543	-	227.351.626.524	-
- Thành phẩm	5.484.745.818	-	2.560.576.471	-
- Hàng hoá	66.454.419.569	-	2.560.475.193	-
	416.160.603.213	**-**	**253.383.418.143**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	**11.687.901.997**	**4.456.563.367**
Nhà kho và xưởng lắp ráp TBĐ xã Mai Sơn, H Yên, NB	3.219.706.879	
Các dự án khác	11.687.901.997	4.456.563.367
	14.907.608.876	**4.456.563.367**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.351.351.248.792	1.205.157.931.049	155.652.717.885	8.509.224.356	953.675.210	2.721.624.797.292
- Mua trong kỳ	-	2.101.812.342	2.476.592.182	248.181.818	-	4.826.586.342
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.351.351.248.792**	**1.207.259.743.391**	**158.129.310.067**	**8.757.406.174**	**953.675.210**	**2.726.451.383.634**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	142.083.750.687	167.890.817.217	52.863.550.347	6.470.954.346	713.762.533	370.022.835.130
- Khấu hao trong kỳ	11.813.496.826	14.974.424.037	3.687.557.893	175.584.727	32.262.534	30.683.326.017
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**153.897.247.513**	**182.865.241.254**	**56.551.108.240**	**6.646.539.073**	**746.025.067**	**400.706.161.147**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.209.267.498.105	1.037.267.113.832	102.789.167.538	2.038.270.010	239.912.677	2.351.601.962.162
Tại ngày cuối kỳ	**1.197.454.001.279**	**1.024.394.502.137**	**101.578.201.827**	**2.110.867.101**	**207.650.143**	**2.325.745.222.487**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	939.900.000	2.047.970.000
- Mua trong kỳ	-	708.500.000	708.500.000
Số dư cuối kỳ	**1.108.070.000**	**1.648.400.000**	**2.756.470.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	325.237.891	325.237.891
- Khấu hao trong kỳ	-	46.013.697	46.013.697
Số dư cuối kỳ	**-**	**371.251.588**	**371.251.588**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	614.662.109	1.722.732.109
Tại ngày cuối kỳ	**1.108.070.000**	**1.277.148.412**	**2.385.218.412**

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m2 đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (VND): 109.900.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**11.076.525.175**	**90.477.826.874**	**24.269.520.970**	**125.823.873.019**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.101.713.372	26.319.172.775	4.375.162.943	34.796.049.090
- Khấu hao trong kỳ	98.329.113	1.078.147.860	239.370.616	1.415.847.589
Số dư cuối kỳ	**4.200.042.485**	**27.397.320.635**	**4.614.533.559**	**36.211.896.679**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.974.811.803	64.158.654.099	19.894.358.027	91.027.823.929
Tại ngày cuối kỳ	**6.876.482.690**	**63.080.506.239**	**19.654.987.411**	**89.611.976.340**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.724.997	80.314.203
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	725.438.622	238.193.860
	729.163.619	**318.508.063**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.044.729.986	1.247.663.637
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.773.503.627	1.450.826.923
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	34.509.117.924	34.668.070.209
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.550.778.408	2.433.446.981
	39.878.129.945	**39.800.007.750**

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A, Bảo lạc B, Sông nhiệm 4 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 158.952.285 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/03/2021 là 34.509.117.924 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.445.337.515.130	1.445.337.515.130	1.317.382.627.109	429.265.394.755	2.333.454.747.484	2.333.454.747.484
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	53.400.000.000	53.400.000.000	15.282.000.000	12.000.000.000	56.682.000.000	56.682.000.000
	1.498.737.515.130	**1.498.737.515.130**	**1.332.664.627.109**	**441.265.394.755**	**2.390.136.747.484**	**2.390.136.747.484**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.376.564.298.868	1.376.564.298.868	50.216.890.718	50.602.000.000	1.376.179.189.586	1.376.179.189.586
	1.376.564.298.868	**1.376.564.298.868**	**50.216.890.718**	**50.602.000.000**	**1.376.179.189.586**	**1.376.179.189.586**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.400.000.000)	(53.400.000.000)	(15.282.000.000)	(12.000.000.000)	(56.682.000.000)	(56.682.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.323.164.298.868**	**1.323.164.298.868**			**1.319.497.189.586**	**1.319.497.189.586**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2021	01/01/2021
				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	74.633.300.000	74.633.300.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	129.163.200.000	102.163.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	103.700.000.000	104.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	410.247.830.415	284.898.162.564
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	58.791.513.950	111.980.932.358
Ngân hàng BNP Paribas Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	242.365.470.484	257.303.208.754
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	59.349.990.899	38.508.422.409
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	1.200.472.852.707	446.889.049.045
Ngân hàng Woori Bank - CN Hoàn kiếm	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	54.730.589.029	-
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	24.261.240.000
				2.333.454.747.484	**1.445.337.515.130**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	430.709.898.607	442.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	268.177.060.017	256.562.169.299
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	55.339.170.283	55.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	463.568.395.700	463.568.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	158.384.664.979
					1.376.179.189.586	**1.376.564.298.868**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(56.682.000.000)	(53.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**1.319.497.189.586**	**1.323.164.298.868**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	17.011.550.065	17.011.550.065	76.799.561.132	76.799.561.132
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	98.788.289.600	98.788.289.600	94.553.670.578	94.553.670.578
- Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	100.509.442.960	100.509.442.960	-	-
- Công ty CP Sông Đà 5	86.971.733.193	86.971.733.193	-	-
- Vestas Asia Pacific A/S	586.650.790.683	586.650.790.683	-	-
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	121.755.726.400	121.755.726.400	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	572.796.148.718	572.796.148.718	707.260.206.028	707.260.206.028
	1.584.483.681.619	**1.584.483.681.619**	**878.613.437.738**	**878.613.437.738**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	-	57.885.535.707
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	223.036.167.037	152.151.268.408
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	215.175.613.163	156.596.455.025
- Công ty cổ phần Phong điện IA Pết Đak Đoa số một	70.838.266.180	222.982.195.326
- Công ty cổ phần điện gió IA Bang	51.976.615.512	108.446.126.693
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	113.036.551.951	-
- Người mua trả tiền trước khác	103.748.170.862	98.018.424.646
	777.811.384.705	**796.080.005.805**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	18.898.818.543	139.857.235.987	157.514.698.643	1.241.355.887
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	40.405.980	40.405.980	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.274.558.726	30.763.279.868	58.147.733.977	30.890.104.617
- Thuế thu nhập cá nhân	203.161.197	2.008.827.804	1.938.314.788	273.674.213
- Thuế Tài nguyên	1.247.536.759	2.555.626.037	3.171.443.390	631.719.406
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	796.000.000	-	796.000.000
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế nhà thầu	34.469.305	85.510.146	119.979.451	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.396.211.596	986.918.724	4.164.907.464	218.222.856
	82.054.756.126	**177.097.804.546**	**225.101.483.693**	**34.051.076.979**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.185.198.720	15.806.614.897
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	9.867.159.000	38.770.790.715
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	54.167.142.897	67.147.173.584
- Chi phí phải trả khác	-	-
	79.219.500.617	**121.724.579.196**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	415.638.299	456.782.296
- Bảo hiểm xã hội	120.027.437	4.703.808
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.926.962.355	1.494.008.355
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	9.838.412.013	9.838.412.013
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	14.854.672	14.854.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.882.468.371	4.817.288.837
	15.198.363.147	**16.626.049.981**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.105.625.266	1.553.741.266
	1.105.625.266	**1.553.741.266**

21. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- EPC dự án Điện gió Liên Lập	-	44.539.633.734
- EPC dự án Điện gió Phong Huy	-	17.889.108.070
- EPC TBA 22/110kV và ĐZ 110kV DA nhà máy điện gió Phú Lạc giai đoạn 2	4.374.302.604	-
	4.374.302.604	**62.428.741.804**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	842.955.001	444.354.668
	842.955.001	**444.354.668**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	808.983.200	814.983.200
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
	808.983.200	**814.983.200**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.627.753.571	2.172.328.084
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	10.889.432.284	**9.434.006.797**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.593.242.660.000**	**711.136.556.786**	**(4.320.000)**	**114.455.330.655**	**46.742.864.034**	**800.799.383.460**	**3.266.372.474.935**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	135.800.041.162	135.800.041.162
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**1.593.242.660.000**	**711.136.556.786**	**(4.320.000)**	**114.455.330.655**	**46.742.864.034**	**936.599.424.622**	**3.402.172.516.097**
Số dư đầu kỳ này	**1.911.881.590.000**	**711.136.556.786**	**(4.320.000)**	**150.234.491.671**	**64.632.444.542**	**1.097.252.251.516**	**3.935.133.014.515**
Lãi trong kỳ này						131.762.313.751	131.762.313.751
Phân phối lợi nhuận(*)						-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.911.881.590.000**	**711.136.556.786**	**(4.320.000)**	**150.234.491.671**	**64.632.444.542**	**1.229.014.565.267**	**4.066.895.328.266**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.911.881.590.000*	*1.593.242.660.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	***1.911.881.590.000***	***1.593.242.660.000***

c) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191.188.159	191.188.159
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	191.188.159	191.188.159
- *Cổ phiếu phổ thông*	*191.188.159*	*191.188.159*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(Cổ phiếu quỹ)*	432	432
- *Cổ phiếu phổ thông*	*432*	*432*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	191.187.727	191.187.727
- *Cổ phiếu phổ thông*	*191.187.727*	*191.187.727*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	150.234.491.671	150.234.491.671
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	214.866.936.213	**214.866.936.213**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	01/01/2021
	USD	USD
- USD	34.289,34	3.445.703,34

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.431.230.367.790	306.377.781.707
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	20.280.942.536	378.558.865.700
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.156.407.561	2.845.757.247
Doanh thu mua bán điện	70.596.341.748	60.452.191.652
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	471.319.857.586	190.973.800.250
Doanh thu khác	252.342.131	3.142.135.048
	2.996.836.259.352	**942.350.531.604**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.281.587.885.057	277.143.384.016
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	15.501.536.255	361.906.421.296
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.002.677.828	1.880.929.292
Giá vốn mua bán điện	36.990.393.486	26.389.339.860
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	465.519.488.395	187.675.642.145
Giá vốn khác	252.342.131	2.853.305.515
	2.801.854.323.152	**857.849.022.124**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.713.162.595	9.372.206.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	93.608.635.671
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	923.560.898	30.761.710
	7.636.723.493	**103.011.603.465**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.045.289.428	29.912.010.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.390.799.242	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(15.693.536.669)	-
	25.742.552.001	**29.912.010.750**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.077.643.440	2.154.594.969
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	1.456.101.868	-
	3.533.745.308	**2.154.594.969**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.772.742	539.058.561
Chi phí nhân công	8.921.451.740	8.061.297.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.957.957	563.706.330
Thuế, phí, lệ phí	191.164.353	197.587.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.393.147.975	1.973.489.231
Chi phí khác bằng tiền	1.475.122.221	1.178.179.570
	15.056.616.988	**12.513.318.713**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	154.176.943.046	129.029.063.761
Các khoản điều chỉnh tăng	132.629.406	177.293.552
- *Chi phí không hợp lệ*	*132.629.406*	*177.293.552*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.147.413.708)	(93.608.635.671)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(93.608.635.671)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	(1.147.413.708)	
Thu nhập tính thuế TNDN	153.162.158.744	35.597.721.642
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**30.632.431.749**	**7.119.544.328**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	**30.632.431.749**	**7.119.544.328**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	8.348.650.573	13.890.521.729
Thu nhập tính thuế TNDN của DA Thủy điện Bảo lâm 1	2.616.962.380	
Thuế suất thuế TNDN	5%	
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	5.731.688.193	13.890.521.729
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	**130.848.119**	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	**30.763.279.868**	**7.119.544.328**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	58.274.558.726	18.085.650.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(58.147.733.977)	(17.839.927.723)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**30.890.104.617**	**7.365.267.428**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Kinh doanh Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.431.230.367.790	20.280.942.536	3.156.407.561	70.596.341.748	471.319.857.586	252.342.131	2.996.836.259.352
Giá vốn hàng bán	2.281.587.885.057	15.501.536.255	2.002.677.828	36.990.393.486	465.519.488.395	252.342.131	2.801.854.323.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**149.642.482.733**	**4.779.406.281**	**1.153.729.733**	**33.605.948.262**	**5.800.369.191**	**-**	**194.981.936.200**
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.101.812.342			13.575.445.114			15.677.257.456
Tài sản bộ phận	2.201.711.035.986	114.533.442.316	199.462.374.383	2.386.731.635.354	455.207.927.794	6.755.590.239	5.364.402.006.072
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.026.418.028.069
Tổng tài sản	**2.201.711.035.986**	**114.533.442.316**	**199.462.374.383**	**2.386.731.635.354**	**455.207.927.794**	**6.755.590.239**	**10.390.820.034.141**
Nợ phải trả bộ phận	1.978.501.203.127	76.960.283.838	16.398.123.274	1.503.856.171.251	290.293.509.340	-	3.866.009.290.830
Nợ phải trả không phân bổ							2.457.915.415.045
Tổng nợ phải trả	**1.978.501.203.127**	**76.960.283.838**	**16.398.123.274**	**1.503.856.171.251**	**290.293.509.340**	**-**	**6.323.924.705.875**

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
		VND	VND
Doanh thu		**1.667.217.349.197**	**61.678.996.473**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	272.621.468	20.336.577
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	84.438.818
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	56.689.242.731
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	141.577.973	113.813.015
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	469.225.754	459.307.771
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	-	4.439.111
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	85.700.398	2.133.479
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	778.104.401	2.354.827
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	569.741.354	460.435
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	-	97.232.877
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	16.881.644	16.881.644
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	57.927.273	57.927.273
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	1.675.994.258
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	23.825.455	23.825.455
Công ty Cổ Phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	-	32.481.818
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	2.398.126.384
Công ty Cổ Phần điện gió Liên Lập	Công ty con	871.381.459.147	-
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Huy	Công ty con	475.347.559.136	-
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	318.005.766.290	-
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ Năng Lượng	Công ty con	66.958.904	-
Mua hàng		**293.974.536.774**	**380.410.569.662**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	70.439.666.178	54.863.186.929
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	4.798.769.296
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	35.355.978.729	809.371.931
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	8.318.955.575	192.987.551.944
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	27.464.974.133	36.999.342.686
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	514.778.270	494.297.436
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	87.357.767.517	6.871.049.033
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	5.809.497.365	25.922.392.374
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	10.590.068.940	19.051.917.763
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	11.459.619.064	18.451.427.791
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	10.030.911.818	9.521.754.037
Công ty Cổ Phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	3.992.703.938	7.340.854.886
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	913.289.425	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	552.081.945	1.112.786.433
Công ty Cổ Phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	769.232.877	1.185.867.123
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	20.405.011.000	

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**350.998.373.947**	**5.818.587.632**
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	63.720.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	314.844.553	159.108.783
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	4.307.652.828	4.307.652.828
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	739.467.597	223.319.267
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	179.727.403	179.727.403
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	57.582.800	57.582.800
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	1.221.337.003	365.422.162
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	853.027.532	226.312.042
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	347.569.759	253.299.321
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	299.883.615	46.163.026
Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Công ty con	342.613.560.857	-
	Công ty con	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**438.211.780.200**	**366.633.259.140**
Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	223.036.167.037	152.151.268.408
Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	Công ty con	215.175.613.163	156.596.455.025
Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Công ty con	-	57.885.535.707
Phải thu ngắn hạn khác		**9.376.369.841**	**9.213.569.841**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	750.000.000	750.000.000
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	1.000.000.000	837.200.000
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	1.036.813.190	1.036.813.190
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	339.556.651	339.556.651
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	1.500.000.000	1.500.000.000

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**88.205.917.376**	**45.718.889.897**
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	30.332.126.561	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	24.504.849.525	18.123.799.226
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	1.496.019.184	24.380.559.718
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	7.675.560.988	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Từ Liêm	Công ty con	12.723.381.746	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	127.440.000	127.440.000
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	3.087.090.953
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	9.495.992.528	-
Công ty CP thủy điên Bảo Lâm	Công ty con	1.850.546.844	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**152.739.542.257**	**135.193.725.426**
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	100.509.442.960	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	-	17.341.429.431
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	9.851.400.342	12.231.528.176
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	17.011.550.065	76.799.561.132
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1Hà Đông	Công ty con	9.922.753.958	15.864.917.538
Chi nhánh Miền Nam-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	297.418.403	297.418.403
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	457.099.234	-
Công ty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	657.275.727	-
Công ty Cổ Phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	8.781.847.455	8.177.349.510
Công ty CP Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	5.250.754.113	4.481.521.236
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	Công ty con	-	

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2021